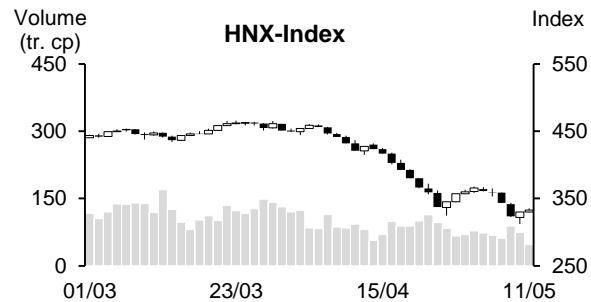
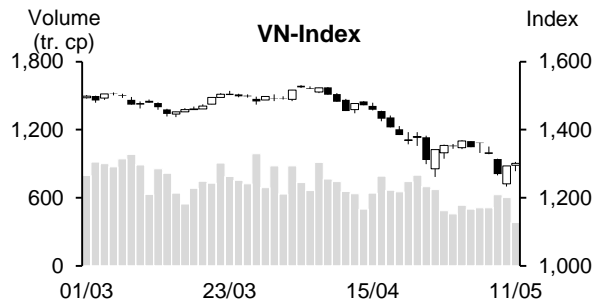


11/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,301.53	0.62%	1,349.82	0.32%	333.04	0.91%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>418.23</b>	<b>-37.15%</b>	<b>109.90</b>	<b>-39.02%</b>	<b>50.13</b>	<b>-32.74%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>380.88</b>	<b>-36.60%</b>	<b>94.77</b>	<b>-39.72%</b>	<b>47.28</b>	<b>-36.16%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	602.89	-36.82%	147.66	-35.82%	79.77	-40.73%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>11,519.85</b>	<b>-35.24%</b>	<b>4,597.24</b>	<b>-32.50%</b>	<b>1,109.20</b>	<b>-23.31%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>10,293.63</b>	<b>-36.05%</b>	<b>3,839.23</b>	<b>-36.02%</b>	<b>1,031.17</b>	<b>-28.40%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,677.57	-41.77%	6,497.26	-40.91%	1,867.42	-44.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	294	60%	16	53%	144	56%
<b>Số mã giảm</b>	143	29%	13	43%	66	26%
<b>Số mã đứng giá</b>	50	10%	1	3%	45	18%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp với nhịp phục hồi đến vào nửa cuối phiên chiều. Áp lực bán lớn ở các cổ phiếu trụ như MSN, GAS, VNM, BID, STB khiến VN-Index đổ lửa. Mặt khác, trong bối cảnh thanh khoản thị trường âm ảm, dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, đặc biệt là các cổ phiếu đầu cơ tăng giá khá mạnh. Bước vào cuối phiên, đến lượt các cổ phiếu bluechips lên tiếng với sự bứt phá của những CTG, BCM, FPT, ACB đã kéo VN-index xanh trở lại. Tuy nhiên, phiên ngược dòng hôm nay chưa cho thấy tín hiệu khởi sắc khi thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh. Giá trị giao dịch trên cả 3 sàn chỉ khoảng 13 nghìn tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ cuối năm 2020.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, xu hướng chính vẫn là giảm, khi chỉ số nằm dưới MA5, kèm theo chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy phiên tăng điểm có thể chỉ là nhịp hồi kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính. Mặc dù vậy, nhịp hồi hiện tại vẫn đang tiếp diễn, khi chỉ số có tín hiệu tạo phân kỳ đáy với RSI, cùng với MACD có tín hiệu hướng lên, cho thấy đà phục hồi có thể còn suy trì trong những phiên tới, với vùng kháng cự mục tiêu quanh 1,350 – 1,360 điểm (đỉnh nhịp hồi vừa qua). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng thứ hai liên tiếp nhưng vẫn nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy phiên hồi mới dừng lại ở tín hiệu kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là giảm. Vùng kháng cự mạnh sẽ quanh ngưỡng 365 điểm (đỉnh nhịp hồi vừa qua). Nhìn chung, thị trường tiếp diễn nhịp Bull-trap sau phiên 11/5. Do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi tín hiệu suy yếu của nhịp bull-trap này để đưa danh mục về mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MIG, VSC, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	<b>GAS</b>	Mua	12/05/22	108.9	108.9	0.0%	125	14.8%	103	-5.4%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	<b>MIG</b>	Quan sát mua	12/05/22	28.9	36-37	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + giá duy trì trên các đường MA cùng MACD nằm trên Signal -> có cơ hội vượt đỉnh cũ 31.4-32 nếu thị trường hồi phục trở lại
2	<b>VSC</b>	Quan sát mua	12/05/22	51.1	59-60	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + giá đang có nhịp retest hỗ trợ 48.5-50 khá tốt -> có cơ hội vượt đỉnh cũ 54 nếu thị trường hồi phục trở lại
3	<b>HPG</b>	Quan sát mua	12/05/22	40.65	47	Tín hiệu tạo đáy hai với mẫu hình Piercing line cùng RSI phân kỳ tăng -> khả năng sẽ có nhịp hồi trở lại, nếu vượt ngưỡng 43.5 sẽ hoàn thành mẫu hình Hai đáy nhỏ

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	<b>VCB</b>	Mua	06/05/22	80	81	-1.2%	95.8	18.3%	77	-4.9%	
2	<b>POW</b>	Mua	11/05/22	13.2	13.3	-0.8%	15.5	16.5%	12.2	-8.3%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Hàng loạt “ông lớn” nước ngoài gia nhập, giá bất động sản công nghiệp sẽ tiếp tục lập đỉnh?**

Mặc dù chịu không ít tác động từ dịch Covid-19 nhưng thời gian qua, phân khúc bất động sản công nghiệp ở nước ta vẫn tăng trưởng cao và thu hút được nhiều nguồn vốn FDI đổ vào.

Báo cáo của Savills Việt Nam cho biết, trong tháng 3 vừa qua, đơn vị này đã hỗ trợ Tập đoàn Fuchs thuê thành công khu đất tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trước đó, vào tháng 2, Savills Việt Nam cũng thực hiện thành công thương vụ thuê nhà xưởng giữa Framas và KTG Industrial.

Theo đánh giá của chuyên gia Savills, thị trường đã hoạt động tích cực kể từ đầu năm nay. Tiêu biểu, LOGOS Viet Nam Logistics Venture thực hiện thương vụ M&A thứ 4 tại Việt Nam.

Đáng chú ý, CapitaLand Development cũng đã ký biên bản ghi nhớ đầu tư 1 tỷ USD với tỉnh Bắc Giang để phát triển khu công nghiệp, khu hậu cần và khu đô thị đầu tiên của CLD tại Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW đã mua lại Khu công nghiệp DEEP C với quy mô khoảng 74.000 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Bắc Tiên Phong, tỉnh Quảng Ninh.

#### **Giá cho thuê sẽ tiếp tục lập đỉnh?**

Báo cáo của Bộ Xây dựng cho biết, trong quý 1 vừa qua, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp phía Bắc duy trì ở mức 80%. Giá thuê đất và nhà xưởng không có biến động. Giá đất công nghiệp trung bình trong quý 1/2022 đạt 109 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê, giảm nhẹ so với quý trước do giá thuê ưu đãi hơn tại một số khu công nghiệp ở vị trí kém thuận lợi và muốn đẩy nhanh tốc độ lấp đầy, nhưng vẫn giữ đà tăng nhanh với mức tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tại khu vực miền phía Nam, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở mức 85%. Giá thuê trung bình là 120 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê (tăng 9% so với cùng kỳ năm trước) nhờ vào làn sóng đầu tư FDI mới đổ vào Việt Nam sau khi Việt Nam được tái mở cửa, và nhu cầu mở rộng sản xuất của những doanh nghiệp hiện hữu.

Theo báo cáo, việc các đường bay quốc tế đến Việt Nam được khôi phục đã mang đến những tín hiệu tích cực cho thị trường công nghiệp đầu năm 2022. Một số dự án đầu tư khu công nghiệp mới được chấp thuận đầu tư và triển khai thực hiện trong quý trên địa bàn cả nước sẽ góp phần bổ sung nguồn cung mới cho thị trường trong tương lai như: Dự án nhà xưởng và nhà kho quy mô 13,4ha tại Khu công nghiệp Phú An Thạnh (Long An), CapitaLand Development đầu tư 1 tỷ USD để phát triển khu công nghiệp, khu hậu cần và khu đô thị đầu tiên của CLD tại Việt Nam tại Bắc Giang,...

#### **Giá xăng lên sát 30.000 đồng một lít**

Liên Bộ Công Thương - Tài chính hôm nay tăng 1.490 đồng mỗi lít xăng E5 RON 92, tăng 1.550 đồng xăng RON95. Như vậy, giá xăng hôm nay là 28.950 đồng một lít (với E5 RON92) và 29.980 đồng (RON95). Đây là đợt tăng giá liên tiếp từ cuối tháng 4 và sau đợt tăng này, giá xăng RON95 đã lập đỉnh mới, cao hơn mức thiết lập hồi giữa tháng 3 là 160 đồng một lít. Còn E5 RON92 thấp hơn mức đỉnh hồi tháng 3 khoảng 30 đồng mỗi lít.

Liên Bộ Công Thương - Tài chính cho biết, thị trường xăng dầu thế giới có nhiều biến động lớn trước những bất ổn địa chính trị và việc EU đưa ra đề xuất cấm vận với xăng dầu từ Nga, hay OPEC không tăng sản lượng như đề xuất của EU. Việc Mỹ công bố mua thêm 60 triệu thùng dầu thô bổ sung cho kho dự trữ khẩn cấp cũng khiến nguồn cung dầu khan hiếm hơn.

Nguồn: NDH

### **Họp ĐHCĐ Vingroup: Chiến lược nội địa hóa nguồn cung linh kiện cho VinFast**

Tập đoàn Vingroup (HoSE:VIC) tổ chức cuộc họp ĐHCĐ thường niên 2022 vào sáng ngày 11/5.

Năm nay, công ty đề ra kế hoạch doanh thu thuần khoảng 140.000 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế 6.000 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 7.558 tỷ đồng.

Vingroup đang thúc đẩy mạnh mẽ chiến lược nội địa hoá, mời gọi các nhà máy sản xuất chip ở các nước về Việt Nam với chính sách ưu đãi. Công ty sẽ tham gia xây dựng Vành đai 4 nhưng chưa có kế hoạch làm các dự án bất động sản quanh vành đai.

### **Sản lượng bán hàng các loại thép Hòa Phát tháng 4 giảm 28% so với tháng trước**

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố sản lượng sản xuất tháng 4 đạt 737.000 tấn thép thô, tăng nhẹ so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép gồm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng, phôi thép đạt gần 600.000 tấn, giảm 31% so với cùng kỳ năm trước và giảm 28% so với tháng trước.

Trong đó, sản phẩm thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 256.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Thép xây dựng đạt gần 300.000 tấn, giảm 30% so với cùng kỳ, chủ yếu do lượng hàng tồn kho tại các đại lý từ tháng trước vẫn còn.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, Tập đoàn Hòa Phát đã sản xuất 2,9 triệu tấn thép thô, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng đạt gần 2,8 triệu tấn.

Theo báo cáo tháng 4 của VSA, thị phần thép xây dựng, ống thép Hòa Phát vững vàng ở vị trí số 1 với lần lượt là 36,5% và 29,2%. Tôn Hòa Phát đứng Top 5 thị phần với 8,4%.

### **PV Power ước doanh thu 2.824 tỷ đồng tháng 4**

Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) công bố sản lượng điện tháng 4 đạt 1,4 tỷ kWh, vượt 28% so với kế hoạch tháng; lũy kế đạt 5 tỷ kWh. Trong đó, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2, Hử Na, Đakđrinh đều vượt mạnh kế hoạch tháng.

Theo đó, doanh thu ước đạt 2.824 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 9.948 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 5, PV Power lên kế hoạch sản lượng điện 1,1 triệu kWh, doanh thu 1.937 tỷ đồng.

Theo BCTC hợp nhất quý I, PV Power ghi nhận doanh thu thuần 7.061 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 721 tỷ đồng, tăng 42%.

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	26,700	5.95%	0.14%
BCM	84,700	5.74%	0.09%
FPT	101,900	3.56%	0.06%
VHM	70,500	0.86%	0.05%
EIB	31,450	6.97%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	36,300	10.00%	0.22%
THD	103,600	2.07%	0.19%
IDC	51,500	2.79%	0.11%
PVS	25,000	3.31%	0.10%
L14	154,200	9.99%	0.10%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	111,900	-3.62%	-0.12%
VNM	69,500	-1.56%	-0.04%
HPG	40,650	-1.09%	-0.04%
PLX	41,500	-2.81%	-0.03%
VJC	126,500	-2.01%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	34,000	-8.60%	-0.46%
NTP	49,300	-2.18%	-0.03%
NRC	19,500	-3.47%	-0.02%
SHN	11,000	-3.51%	-0.01%
SDU	22,400	-9.68%	-0.01%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	23,550	-1.46%	13,068,000
ROS	5,160	6.83%	11,893,600
DIG	56,700	6.98%	11,641,300
HQC	5,810	4.68%	9,830,600
FLC	7,720	6.48%	9,720,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,000	3.31%	8,110,066
KLF	4,700	6.82%	3,722,453
SHS	16,300	1.88%	3,080,170
CEO	36,300	10.00%	2,789,148
IDC	51,500	2.79%	2,269,041

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	56,700	6.98%	630.2
HPG	40,650	-1.09%	391.0
STB	23,550	-1.46%	305.2
VPB	33,400	0.30%	253.1
DXG	31,000	1.97%	232.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,000	3.31%	203.6
IDC	51,500	2.79%	114.8
CEO	36,300	10.00%	98.4
HUT	23,300	2.19%	52.5
SHS	16,300	1.88%	49.6

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

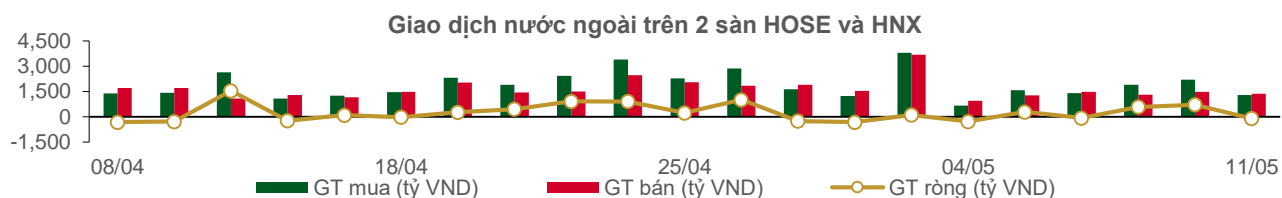
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	1,678,300	193.56
STB	6,638,800	164.52
VIB	3,040,000	116.76
FPT	639,800	67.31
SHI	4,238,302	63.57

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,827,600	37.86
GKM	384,000	20.91
POT	574,280	16.77
IDV	46,000	2.31
DST	12,000	0.09

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.36	1,282.56	38.92	1,377.38	(4.56)	(94.81)
HNX	0.33	7.98	0.11	4.19	0.22	3.79
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>34.69</b>	<b>1,290.54</b>	<b>39.04</b>	<b>1,381.57</b>	<b>(4.34)</b>	<b>(91.02)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	40,650	2,455,700	100.42
VHM	70,500	1,235,300	86.73
CTG	26,700	2,855,400	73.94
FUEVFVND	27,650	2,683,700	71.36
VRE	28,900	2,397,900	69.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,000	270,800	6.81
IDV	55,900	4,700	0.26
PVI	51,500	3,300	0.17
IVS	9,400	15,000	0.14
CEO	36,300	3,600	0.12

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	69,500	1,555,700	109.06
HPG	40,650	2,664,700	108.85
VRE	28,900	2,613,800	76.09
FPT	101,900	640,800	67.40
MSN	111,900	538,600	60.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	103,600	14,300	1.48
PSD	32,000	24,900	0.80
LHC	134,000	4,600	0.61
PVS	25,000	13,200	0.33
BCC	16,700	10,000	0.16

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	57,200	868,500	49.47
CTG	26,700	1,904,200	49.31
DGC	212,000	193,800	41.23
VHM	70,500	479,100	33.93
FUEVFVND	27,650	948,100	25.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,000	257,600	6.48
IDV	55,900	4,700	0.26
PVI	51,500	3,300	0.17
IVS	9,400	14,000	0.13
CEO	36,300	3,500	0.12

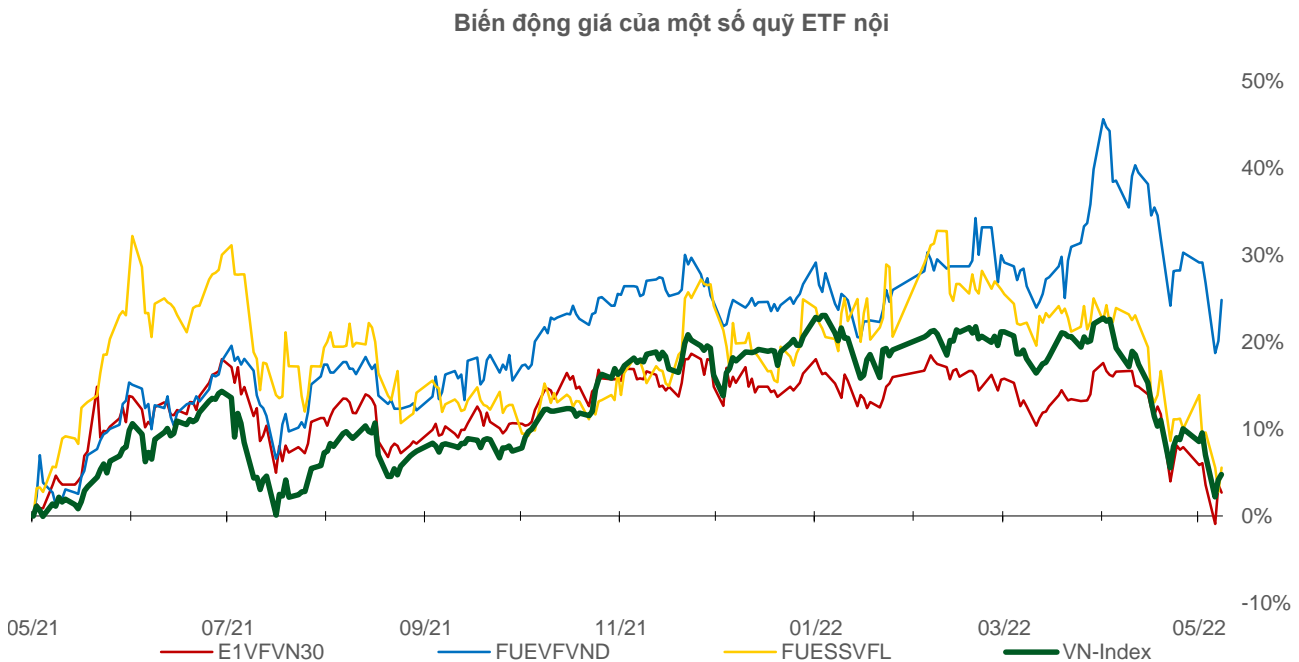
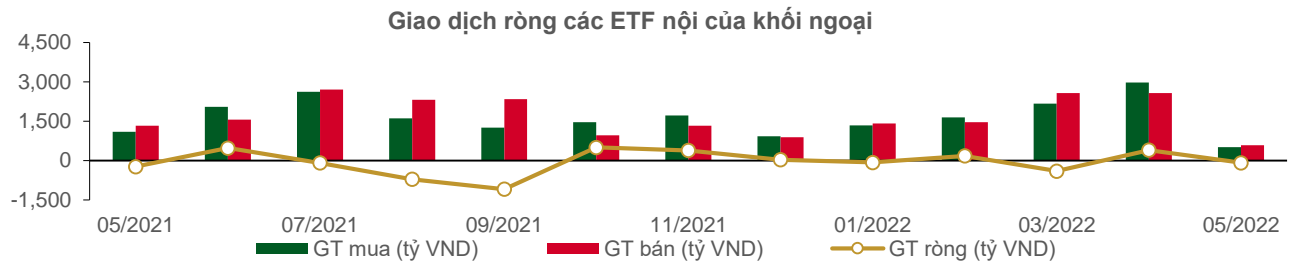
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	69,500	(1,001,500)	(70.21)
E1VFN30	22,800	(2,407,600)	(54.19)
DXG	31,000	(1,592,900)	(47.59)
MSN	111,900	(273,100)	(30.63)
PLX	41,500	(503,500)	(21.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	103,600	(13,500)	(1.39)
PSD	32,000	(24,900)	(0.80)
LHC	134,000	(4,600)	(0.61)
BCC	16,700	(10,000)	(0.16)
PTI	69,000	(1,700)	(0.12)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,800	-0.9%	2,725,200	61.32	E1VFN30	5.30	59.49	(54.19)
FUEMAV30	15,930	1.2%	9,000	0.14	FUEMAV30	0.00	0.10	(0.10)
FUESSV30	16,950	-1.5%	46,000	0.77	FUESSV30	0.06	0.66	(0.60)
FUESSV50	19,300	-0.5%	13,600	0.26	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	19,000	2.7%	27,800	0.51	FUESSVFL	0.16	0.26	(0.11)
FUEVFN30	27,650	3.9%	3,220,400	85.67	FUEVFN30	71.36	45.82	25.54
FUEVN100	18,330	0.3%	94,200	1.71	FUEVN100	0.56	1.42	(0.86)
FUEIP100	9,700	2.6%	56,400	0.54	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,580	-0.9%	51,500	0.45	FUEKIV30	0.22	0.23	(0.01)
<b>Tổng cộng</b>			<b>6,244,100</b>	<b>151.38</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>77.67</b>	<b>107.98</b>	<b>(30.32)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	510	13.3%	8,770	51	31,600	3	(507)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	70	-30.0%	3,220	13	31,600	(0)	(70)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	740	10.5%	9,560	132	31,600	83	(657)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	350	16.7%	19,920	29	31,600	0	(350)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,620	12.5%	2,120	56	101,900	56	(1,564)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	420	5.0%	2,910	13	101,900	0	(420)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,400	7.7%	63,680	132	101,900	337	(1,063)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,650	13.8%	11,000	44	101,900	1,247	(403)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,000	8.7%	113,530	82	101,900	1,937	(2,063)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	460	2.2%	3,770	133	24,250	13	(447)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	250	0.0%	11,500	29	24,250	(0)	(250)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	400	0.0%	36,420	96	24,250	9	(391)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	650	12.1%	1,630	138	24,250	30	(620)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	300	-34.8%	590	56	40,650	(0)	(300)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	110	-8.3%	56,290	51	40,650	(0)	(110)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	60	20.0%	7,630	13	40,650	(0)	(60)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	570	-5.0%	46,760	163	40,650	34	(536)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	480	-4.0%	2,140	133	40,650	3	(477)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	700	-4.1%	235,410	132	40,650	17	(683)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	710	7.6%	5,760	44	40,650	2	(708)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	380	-2.6%	16,720	96	40,650	3	(377)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	940	6.8%	240	138	40,650	29	(911)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,670	-1.2%	11,520	149	40,650	556	(1,114)	40,000	5.0	07/10/2022
CKDH2201	370	5.7%	73,000	147	43,600	2	(368)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	420	31.3%	13,910	44	43,600	0	(420)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	740	-31.5%	56,860	68	43,600	0	(740)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	400	2.6%	15,290	96	43,600	3	(397)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	480	-40.0%	3,250	138	43,600	12	(468)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	1,990	1.0%	4,690	132	27,500	333	(1,657)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	770	-3.8%	6,140	138	27,500	19	(751)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	60	-45.5%	4,520	13	111,900	(0)	(60)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	660	-5.7%	59,050	133	111,900	19	(641)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	1,250	-15.0%	450	149	111,900	262	(988)	127,550	8.3	07/10/2022
CMWG2113	90	-25.0%	20,260	13	141,000	(0)	(90)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,390	4.8%	7,200	132	141,000	1,093	(1,297)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,600	-11.1%	41,990	82	141,000	448	(1,152)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,680	-21.5%	800	138	141,000	643	(1,037)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,500	-14.3%	1,600	149	141,000	623	(877)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	470	-4.1%	1,520	147	78,700	12	(458)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	630	1.6%	1,540	96	78,700	115	(515)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	750	2.7%	400	138	78,700	50	(700)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,380	-0.7%	1,580	147	60,700	9	(1,371)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	550	0.0%	62,870	96	60,700	27	(523)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	220	-12.0%	11,730	13	107,000	0	(220)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,360	6.3%	6,060	132	107,000	1,723	(637)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	250	-7.4%	49,180	65	13,200	0	(250)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	480	0.0%	72,250	188	13,200	35	(445)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	90	-10.0%	8,340	13	23,550	(0)	(90)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	530	3.9%	61,480	133	23,550	21	(509)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,030	-2.8%	9,100	132	23,550	62	(968)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	140	-12.5%	56,290	29	23,550	(0)	(140)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	260	-10.3%	8,530	96	23,550	0	(260)	34,570	8.0	15/08/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2206	420	-39.1%	7,770	138	23,550	1	(419)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	120	-7.7%	21,630	51	39,000	(0)	(120)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	370	-7.5%	36,290	132	39,000	1	(369)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	240	0.0%	7,620	29	39,000	(0)	(240)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	460	-2.1%	12,430	82	39,000	0	(460)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	1,200	-2.4%	9,470	149	39,000	93	(1,107)	45,000	5.0	07/10/2022
CTPB2201	510	0.0%	270	132	33,450	44	(466)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	400	-13.0%	92,310	68	33,450	1	(399)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	170	6.3%	29,860	51	70,500	0	(170)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	280	7.7%	23,560	98	70,500	0	(280)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	390	18.2%	240	133	70,500	4	(386)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	360	2.9%	34,470	132	70,500	2	(358)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	350	12.9%	33,280	44	70,500	0	(350)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	570	3.6%	71,230	82	70,500	5	(565)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	460	9.5%	44,730	96	70,500	13	(447)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	470	2.2%	1,780	138	70,500	28	(442)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	60	-14.3%	15,310	13	80,500	(0)	(60)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	590	5.4%	230	133	80,500	1	(589)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	750	7.1%	26,090	96	80,500	112	(638)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	870	0.0%	13,650	149	80,500	184	(686)	86,000	10.0	07/10/2022
CVJC2201	460	-2.1%	93,340	96	126,500	0	(460)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	50	-16.7%	6,480	13	69,500	0	(50)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	340	-10.5%	9,570	133	69,500	0	(340)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	240	-11.1%	15,170	44	69,500	0	(240)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	370	-9.8%	95,550	96	69,500	0	(370)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	850	-1.2%	8,150	149	69,500	114	(736)	73,000	10.0	07/10/2022
CVPB2201	1,050	-6.3%	11,240	132	33,400	109	(941)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	700	-9.1%	60,730	68	33,400	3	(697)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	690	7.8%	340	65	33,400	290	(400)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	800	-2.4%	2,370	188	33,400	248	(552)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	140	0.0%	36,960	13	28,900	(0)	(140)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	660	3.1%	21,910	132	28,900	68	(592)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	250	4.2%	66,090	29	28,900	(0)	(250)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	670	21.8%	22,420	96	28,900	19	(651)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	630	5.0%	7,230	149	28,900	113	(517)	33,000	5.0	07/10/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">MWG</a> (New)	HOSE	141,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
<a href="#">MSN</a> (New)	HOSE	111,900	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
<a href="#">HT1</a> (New)	HOSE	17,200	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
<a href="#">VHC</a> (New)	HOSE	101,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
<a href="#">BSR</a> (New)	UPCOM	20,474	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	126,200	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
<a href="#">TCM</a>	HOSE	65,600	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
<a href="#">GAS</a>	HOSE	108,900	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	107,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	101,900	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
<a href="#">STK</a>	HOSE	55,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
<a href="#">DGW</a>	HOSE	115,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">VIB</a>	HOSE	39,450	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	21,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
<a href="#">BAF</a>	HOSE	33,100	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	98,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
<a href="#">IMP</a>	HOSE	67,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
<a href="#">TRA</a>	HOSE	100,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	40,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	41,500	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
<a href="#">NLG</a>	HOSE	49,600	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	70,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	43,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	28,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	38,150	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">VNM</a>	HOSE	69,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	51,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TNG</a>	HNX	31,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	71,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	39,310	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	63,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">ANV</a>	HOSE	48,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">CTR</a>	HOSE	80,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,250	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	21,250	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	92,600	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
<a href="#">CTD</a>	HOSE	49,600	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	40,650	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	56,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	38,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	41,200	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	51,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	80,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	31,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	39,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	27,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	58,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	51,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	44,288	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	25,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	36,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	26,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	33,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	33,450	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
<a href="#">OCB</a>	HOSE	19,900	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	16,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	10,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	36,635	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)